

Phụ lục I
BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo công văn số: 6616/ĐHBK-QLCL&PC ngày 23 tháng 12 năm 2025)

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm theo TT 01	Khu vực làm việc				Thời điểm có việc làm sau khi TN	
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm				Nhà nước	Tư nhân	Có yếu tố nước ngoài	Tự tạo việc làm	Trong vòng không quá 6 tháng sau khi TN	Trên 6 tháng sau khi TN
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	7510202	Công nghệ chế tạo máy	176	1	91	1	48	36	4	2	1	98,90%	51,14%	73,01%	3	56	24	5	66	22
2	7520114	Kỹ thuật cơ - điện tử	86	0	67		31	31	3	2		100%	77,91%	85,47%	3	40	20	2	52	13
3	7520103	Kỹ thuật cơ khí - CN Cơ khí hàng không	1	0	1		1					100%	100%	100%			1		1	
4	7480201	Công nghệ Thông tin	197	44	178	42	145	25	4	1	3	98,31%	88,83%	91,62%	11	107	52	4	147	27
5	7480201	Công nghệ Thông tin - CN KHDL&TTNT	15	0	9		8			1		100%	60%	80%		6	2		8	
6	7480201	Công nghệ Thông tin (tiếng Nhật)	53	3	33	1	29	4				100%	62,26%	81,13%	1	19	12	1	29	4
7	7520103	Kỹ thuật cơ khí - CN Cơ khí động lực	55	0	39		20	10	5	2	2	94,87%	67,27%	72,73%		28	6	1	20	15
8	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	5	1	5	1	1	3			1	80%	80%	80%		2	2		4	
9	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	11	0	8		6	2				100%	72,73%	86,36%		3	5		6	2
10	7520115	Kỹ thuật nhiệt	23	1	19	1	9	10				100%	82,61%	91,30%	1	16	2		13	6
11	7520201	Kỹ thuật Điện	98	1	94	1	67	24			3	96,81%	92,86%	94,90%	11	70	5	5	76	15
12	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	84	1	83	1	62	18			3	96,39%	95,24%	95,83%	20	52	3	5	61	19
13	7520207	Kỹ thuật điện tử và viễn thông	107	6	107	6	28	62	1	13	3	97,20%	97,20%	96,26%	4	60	25	2	62	29
14	7480106	Kỹ thuật máy tính	3	0	3		2	1				100%	100%	100%		2	1		3	
15	7520301	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	28	6	27	5	10	13	2	2		100%	96,43%	91,07%	7	5	12	1	13	12
16	7420201	Công nghệ Sinh học	82	49	76	48	20	35	15	5	1	98,68%	91,46%	76,83%	7	44	15	4	28	42
17	7540101	Công nghệ Thực phẩm	68	50	68	50	28	16	16	4	4	94,12%	94,12%	70,59%	3	45	11	1	39	21
18	7520301	Kỹ thuật hóa học	78	30	75	29	33	33	7	2		100%	96,15%	89,10%	15	37	19	2	51	22
19	7140214	Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp	3	0	0															
20	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	20	1	15	1	9	6				100%	75,00%	87,50%	1	11	3		8	7
21	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	6	1	4		3			1		100%	66,67%	83,33%		3			3	
22	7580205	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	35	1	29	1	17	7	2	1	2	93,10%	77,14%	80%	3	21		2	16	10
23	7580201	Kỹ thuật Xây dựng - CN XD DD&CN	87	1	63	1	44	14	3	1	1	98,41%	71,26%	81,61%	5	47	9		44	17
24	7580201	Kỹ thuật Xây dựng - CN Tin học xây dựng	40	1	29	1	13	11	3	1	1	96,55%	70,00%	76,25%	2	18	5	2	13	14
25	7580202	Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	9	1	7	1	4	3				100%	77,78%	88,89%	2	3		2	6	1
26	7520320	Kỹ thuật Môi trường	13	4	13	4	4	6	3			100%	100%	76,92%	1	9		3	8	5
27	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	31	18	13	9	5	6	2			100%	41,94%	64,52%	1	11	1		10	3
28	7580301	Kinh tế Xây dựng	34	15	26	12	13	10	3			100%	76,47%	79,41%	4	20	1	1	22	4
29	7510601	Quản lý Công nghiệp	123	77	100	63	51	38	8	3		100%	81,30%	84,15%	1	66	29	1	69	28
30	7580101	Kiến trúc	95	27	68	20	48	12	1	5	2	97,06%	69,47%	82,63%	4	42	9	6	48	13

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm theo TT 01	Khu vực làm việc				Thời điểm có việc làm sau khi TN	
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm				Nhà nước	Tư nhân	Có yếu tố nước ngoài	Tự tạo việc làm	Trong vòng không quá 6 tháng sau khi TN	Trên 6 tháng sau khi TN
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
31	7520103	Kỹ thuật cơ khí - CN Sản xuất tự động	13	2	13	2	5	5	3			100%	100%	76,92%	1	7	5		12	1
32	7520201	Kỹ thuật Điện - CN Tin học công nghiệp	17	4	17	4	5	9	1	2		100%	100%	94,12%	1	8	6		14	1
33	7480201	Công nghệ Thông tin - CN CNPM	15	2	15	2	11	2		2		100%	100%	100%	2	7	4		11	2
34	7905216	Hệ thống Nhúng CTTT	11	0	11		4	3	3	1		100%	100%	72,73%	1	4	5		8	2
35	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông CTTT	14	3	14	3	7	1		4	2	85,71%	85,71%	85,71%	1	2	5		7	1
Tổng cộng:			1736	351	1420	310	791	456	89	55	29	97,96%	80,13%	84,10%	116	871	299	50	978	358

Đà Nẵng, ngày 5. tháng 12 năm 2025

KI. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải